

Số: 98/2018/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 18 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội
tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020;

Thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Quyết định số 1786/QĐ-TTg, ngày 27 tháng 11 năm 2012 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020; Quyết định 524/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 4 năm 2015 phê duyệt Đề án củng cố, phát triển mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025; Quyết định số 1470/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, qui mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa thông tin, môi trường; Quyết định 488/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2017 phê duyệt Đề án “Đổi mới phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2017-2025 và tầm nhìn đến năm 2030”;

Thực hiện Quyết định số 1520/QĐ-LĐTĐBXH, ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội giai đoạn 2016-2025;

Sau khi xem xét Tờ trình số 230/TTr-UBND, ngày 09 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về củng cố, phát triển mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2018 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030; báo cáo thẩm tra của Ban văn hóa - xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh; mở rộng quy mô tiếp nhận, nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội và đa dạng hóa các dịch vụ trợ giúp xã hội, đáp ứng nhu cầu của người dân, hướng đến mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Củng cố, mở rộng, nâng cấp, xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập; khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng các cơ sở trợ giúp xã hội;

b) Đến năm 2020, có 50% số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ từ các cơ sở trợ giúp xã hội, trong đó tối thiểu 10% được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội;

c) Đến năm 2025, có 70% số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, trong đó tối thiểu có 30% được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội và đến năm 2030 có 90% số người có hoàn cảnh khó khăn được tư vấn, hỗ trợ, trong đó tối thiểu có 50% được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội.

Điều 2. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Đối tượng: Hệ thống cơ sở trợ giúp xã hội công lập và ngoài công lập nuôi dưỡng, điều dưỡng đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng cai nghiện phục hồi của tỉnh Hà Tĩnh, bao gồm:

a) Trung tâm điều dưỡng người có công - bảo trợ xã hội; Làng trẻ em mồ côi; Trung tâm chữa bệnh - giáo dục - lao động xã hội; Cơ sở chăm sóc người cao tuổi; Cơ sở chăm sóc người khuyết tật; Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp; Trung tâm công tác xã hội và các cơ sở trợ giúp xã hội khác;

b) Cán bộ, nhân viên các cơ sở trợ giúp xã hội;

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Phạm vi: Hệ thống mạng lưới các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chương II

PHƯƠNG ÁN Củng cố và PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

Điều 3. Giai đoạn 2018 - 2025

1. Rà soát, sắp xếp, bổ sung chức năng nhiệm vụ nâng cao năng lực hoạt động các cơ sở trợ giúp xã hội công lập, ngoài công lập; sát nhập Quỹ bảo trợ trẻ em - Văn phòng công tác xã hội vào Trung tâm dạy nghề, giới thiệu và giải

quyết việc làm cho người tàn tật Hà Tĩnh thành Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em, tư vấn, giáo dục nghề nghiệp, chăm sóc nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

2. Cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng cao năng lực hoạt động 08 cơ sở trợ giúp xã hội (04 cơ sở công lập và 04 cơ sở ngoài công lập) hiện có và khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội (thành lập mới ít nhất 02 cơ sở trợ giúp ngoài công lập); nâng tổng quy mô công suất tiếp nhận giai đoạn 2018 - 2020: Nuôi dưỡng 492 đối tượng, tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng 3.908 đối tượng; giai đoạn 2021 - 2025: Nuôi dưỡng 1.620 đối tượng; tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng 5.216 đối tượng), cụ thể:

a) Cùng cố, nâng cấp, mở rộng và đầu tư trang thiết bị Trung tâm điều dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội tỉnh tại cơ sở 1, đạt quy mô công suất tiếp nhận đối tượng lên 300 người. Nâng cấp, đầu tư trang thiết bị tại cơ sở 2 (đầu tư xây dựng giai đoạn II), đạt công suất điều dưỡng từ 120 lên 240 giường, tăng quy mô điều dưỡng lên 6.000 lượt đối tượng.

b) Làng trẻ em mồ côi: Đầu tư kinh phí bổ sung trang thiết bị; cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và mở rộng cơ sở, đạt quy mô công suất tiếp nhận nuôi dưỡng 200 đối tượng.

c) Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội: Đầu tư mua sắm trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất đối với cơ sở cai nghiện ma túy; xây dựng, bổ sung cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần kinh, rối nhiễu tâm trí.

d) Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em, tư vấn, giáo dục nghề nghiệp, chăm sóc nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho người khuyết tật: Đầu tư mua sắm trang thiết bị và cải tạo, nâng cấp, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, tư vấn, trợ giúp, phục hồi chức năng cho người khuyết tật, đạt quy mô công suất tiếp nhận phục vụ tại cơ sở là 100 - 300 đối tượng.

đ) Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Hỗ trợ đào tạo cán bộ, nhân viên về nâng cao năng lực quản lý, kỹ năng phục vụ, nhận thức về các quy định của pháp luật và tài liệu liên quan đến lĩnh vực bảo trợ xã hội cho Mái ấm Thiên Ân-thành phố Hà Tĩnh; Trung tâm phát triển giáo dục hòa nhập trẻ em khuyết tật Hồng Lĩnh; Cơ sở chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi Hương Khê; Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng và dạy nghề cho nạn nhân chất độc da cam/Đioxin Hà Tĩnh;

e) Phát triển mới: Khuyến khích tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư xây dựng mới, ít nhất là 02 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập (01 cơ sở chăm sóc người cao tuổi với quy mô tiếp nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 300 người và 01 cơ sở phục hồi chức năng cho người khuyết tật, với quy mô tiếp nhận nuôi dưỡng, phục hồi 150 người).

Điều 4. Giai đoạn 2026 - 2030

Giai đoạn 2026- 2030, tiếp tục rà soát, nâng cấp, điều chỉnh bổ sung chức năng nhiệm vụ các cơ sở công lập, đồng thời sát nhập một số cơ sở thành Trung tâm trợ giúp xã hội đa năng và phát triển các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập; phấn đấu đến năm 2030 có 100% các huyện, thành phố, thị xã đều có cơ sở trợ giúp xã hội; nâng tổng công suất tiếp nhận, nuôi dưỡng lên 3.320 đối tượng; tư vấn, hỗ trợ tại cộng đồng 6.885 đối tượng.

(Phụ lục số 01)

Điều 5. Nhiệm vụ, giải pháp

1. Thực hiện nghiêm túc việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp phép hoặc thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội để đảm bảo tất cả các cơ sở trợ giúp trên địa bàn tỉnh được thành lập theo đúng quy định của pháp luật.

2. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Xây dựng, ban hành hệ thống quy chế, quy định nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về tổ chức hoạt động trợ giúp xã hội; đồng thời thường xuyên kiểm tra, thanh tra hoạt động của các cơ sở trợ giúp xã hội để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm.

3. Xây dựng hệ thống các chính sách ưu đãi đặc thù của tỉnh đối với các dự án đầu tư xây dựng, thành lập các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập nhằm khuyến khích, thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư, xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh.

4. Tăng cường đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao nhận thức cho các cấp uỷ đảng, chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức và nhân dân trên địa bàn hiểu rõ về vị trí, vai trò quan trọng của các cơ sở trợ giúp xã hội; khuyến khích phát triển các hình thức chăm sóc thay thế tại cộng đồng.

5. Tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế và của các Bộ, ban, ngành Trung ương huy động lồng ghép nguồn lực thuộc các chương trình, đề án, kế hoạch đầu tư thực hiện Đề án phát triển hệ thống các cơ sở trợ giúp xã hội.

6. Đổi mới hình thức, cơ chế cung cấp dịch vụ trợ giúp của các đơn vị sự nghiệp công lập; ưu tiên hoạt động cung cấp các dịch vụ trợ giúp người cao tuổi, người khuyết tật và các nhóm đối tượng có nhu cầu khác theo cơ chế tự nguyện, có trả phí.

7. Kiện toàn tổ chức bộ máy, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ, kiến thức, kỹ năng cho đội ngũ cán bộ, nhân viên và người lao động đối với các cơ sở công lập; Ưu tiên tuyển chọn những sinh viên được đào tạo theo các chuyên ngành y tế, giáo dục, công tác xã hội, tâm lý xã hội,... có tâm huyết, nhiệt tình vào làm việc tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập

(Phụ lục số 02).

Điều 6. Một số cơ chế chính sách cụ thể

1. Đổi mới cơ chế quản lý, cấp phát kinh phí hoạt động thường xuyên đối với các cơ sở trợ giúp xã hội công lập theo hướng cấp kinh phí theo số lượng đơn giá dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, không cấp phát ngân sách theo định mức biên chế và quỹ lương. Phần đầu đến năm 2025 có 50% các cơ sở trợ giúp xã hội công lập tự chủ 100% về kinh phí hoạt động.

a) Bổ sung chức năng nhiệm vụ thực hiện các hoạt động dịch vụ có thu cho các cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

b) Áp dụng định mức chi phí chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ; cơ cấu tiền lương, tiền công vào giá dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, điều dưỡng theo quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BLĐTBXH, ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội; dự tính giai đoạn 2021- 2025 các cơ sở trợ giúp xã hội đạt 70% các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định. Tương ứng với điều kiện đảm bảo, phương thức tính giá dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng theo tỷ lệ % chi phí theo quy định: Giai đoạn 2018-2020: 50% chi phí; giai đoạn 2021-2025: 70% chi phí.

(Phụ lục 03, 04 và 05)

2. Ngân sách tỉnh cấp bù kinh phí: Đối với nhóm đối tượng người có công với cách mạng, người hưởng lương hưu trí, trợ cấp xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, không nơi nương tựa được chăm sóc nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội có mức thu nhập thấp hơn mức chi phí dịch vụ.

3. Hỗ trợ kinh phí tổ chức đưa đón đối tượng người có công với cách mạng đang điều dưỡng tập trung tại Trung tâm điều dưỡng người có công - Bảo trợ xã hội đi tham quan, các địa chỉ đỏ, thăm lại chiến trường xưa. Hàng năm, căn cứ vào số lượng đối tượng đủ điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng tại cơ sở Bảo trợ xã hội, đơn giá dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cơ sở Bảo trợ xã hội lập dự toán trình sở Tài chính cấp phát kinh phí.

4. Thực hiện chính sách xã hội hóa đối với các cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định của pháp luật, cụ thể:

a) Ưu tiên bố trí quỹ đất, xây dựng cơ sở vật chất, chính sách ưu đãi về tín dụng, huy động vốn, xử lý tài sản khi chuyển đổi hình thức hoạt động ... được quy định Nghị định số 69/2008/NĐ-CP, ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ và Nghị định số 59/NĐ-CP, ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Quyết định số 1470/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, qui mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa thông tin, môi trường;

b) Được thực hiện các gói dịch vụ chăm sóc nuôi dưỡng các đối tượng xã hội thuộc trách nhiệm nhà nước chi trả kinh phí như các cơ sở trợ giúp xã hội công lập;

c) Các cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thành lập mới được hưởng các chính sách nêu trên và được hỗ trợ kinh phí thực hiện các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào và một phần kinh phí đầu tư xây dựng với mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

5. Đảm bảo kinh phí thực hiện các Chương trình, Đề án đã được Chính phủ phê duyệt: Đề án Phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 - 2020 theo Quyết định số 32/2010/QĐ, ngày 25 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 3924/QĐ-UBND, ngày 28 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh); Đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2013 - 2020 theo Quyết định số 1019/QĐ-TTg, ngày 05 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ (Kế hoạch số 335/2013/KH-UBND, ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh); Đề án trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2011 - 2020 theo Quyết định số 1215/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (Kế hoạch số 80/2013/KH-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh); Đề án chăm sóc trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em bị nhiễm HIV/AIDS theo Quyết định số 647/2013/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ (Kế hoạch số 107/KH-UBND, ngày 25 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

6. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư: *(Phụ lục 06)*.

Điều 7. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí đầu tư: 379.190,0 triệu đồng (Trung ương: 92.334 triệu đồng; địa phương: 60.000 triệu đồng; nguồn xã hội hóa: 226.856 triệu đồng).

a) Giai đoạn 2018-2025: 261.139 triệu đồng (Trung ương: 65.396 triệu đồng; địa phương: 37.000 triệu đồng; vận động xã hội: 158.743 triệu đồng);

b) Giai đoạn 2026-2030: 118.051 triệu đồng (Trung ương: 26.938 triệu đồng; Địa phương: 23.000 triệu đồng; vận động xã hội: 68.113 triệu đồng).

2. Kinh phí hoạt động tư vấn, cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội:

Tổng số: 21.800,0 triệu đồng (Trung ương: 6.700 triệu đồng; địa phương: 9.800 triệu đồng; vận động xã hội: 5.300 triệu đồng).

(Phụ lục 07, 08, 09)

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khoá XVII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2018./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Ban Công tác đại biểu UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Bộ Tư lệnh Quân khu IV;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo - tin học VP UBND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TỈNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 01

Củng cố, phát triển hệ thống mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, giai đoạn 2018 - 2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Số lượng cơ sở	Tên cơ sở BTXH	Quy mô thiết kế (người)	Quy hoạch đến năm 2025				Lộ trình thực hiện	
				Nâng cấp, mở rộng		Phát triển mới		Giai đoạn 2018 - 2025	Giai đoạn 2026 - 2030
				Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập		
1	1	Trung tâm điều dưỡng NCC-BTXH Hà Tĩnh		x				x	
	a	Khu chăm sóc, đối tượng BTXH-TH	100-300						
	b	Khu điều dưỡng NCC	115						
2	1	Quỹ Bảo trợ trẻ em - Văn phòng CTXH sát nhập với Trung tâm GDNN cho người khuyết tật (Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em, tư vấn, giáo dục nghề nghiệp, phục hồi chức năng cho người khuyết tật)	100-300	x				x	
3	1	Làng trẻ em mở cõi	100-300	x				x	
4	1	Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục Lao động xã hội		x				x	
	a	Cơ sở cai nghiện ma túy	200-300						
	b	Chăm sóc nuôi dưỡng người tâm thần, rối nhiễu tâm trí	100-200						
5	1	Cơ sở chăm sóc người già cô đơn và trẻ em mồ côi Hương Khê	100		x			x	
6	1	Trung tâm hỗ trợ phát triển, giáo dục hòa nhập trẻ em khuyết tật thị xã Hồng Lĩnh	100		x			x	
7	1	Mai ấm thiên ân, thành phố Hà Tĩnh	100-200		x			x	
8	1	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi (có ít nhất 01 cơ sở)	100-300				x		x
9	1	Cơ sở phục hồi chức năng cho người tâm thần, người khuyết tật (có ít nhất 01 cơ sở)	100-300				x		x
10	6	Cơ sở trợ giúp xã hội tại cộng đồng đối với huyện chưa có cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn	500-600				x		x
11	1	Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng và dạy nghề cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	100 - 200		x			x	

[Handwritten signature]

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 02

Nhu cầu cán bộ, viên chức tại các cơ sở trợ giúp xã hội đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

	Đối tượng phục vụ	Định mức nhân viên/đối tượng theo TT 33	Số đối tượng năm 2018	Số cán bộ, nhân viên cần có	Dự báo số đối tượng đến năm 2020	Số cán bộ, nhân viên cần có	Số đối tượng năm 2025	Số cán bộ, nhân viên cần có	Dự báo số đối tượng đến năm 2030	Số cán bộ, nhân viên cần có
	Tổng cộng		446	142	492	164	1620	439	3320	873
I	Nhân viên y tế	1/50		35		45		80		160
II	Cán bộ gián tiếp	20%/TS cán bộ phục vụ		20		25		60		120
III	Nhân viên phục vụ		446	87	492	94	1620	299	3320	593
1	Trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi		75	20	70	22	271	93	540	185
	Trẻ em dưới 18 tháng tuổi	1/1	7	7	10	10	50	50	100	100
	Trẻ em từ 18 tháng tuổi- <6 T	1/6	45	8	30	5	60	10	100	17
	Trẻ khuyết tật, trẻ bị HIV từ 18 tháng tuổi - 6 T	1/4	4	1	8	2	20	5	50	10
	Trẻ khuyết tật từ > 6 T đến < 16 T	1/5	19	4	22	5	141	28	290	58
2	Người khuyết tật		90	15	85	15	315	47	585	89
	Người khuyết tật không tự phục vụ được	1/4	40	10	40	10	100	25	200	50
	Người KT tự phục vụ được	1/10	50	5	45	5	215	22	385	39
3	Người cao tuổi		125	22	150	24	735	89	1802	210
	Người cao tuổi không tự phục vụ được	1/4	60	15	54	14	100	25	200	50
	Người cao tuổi tự phục vụ được	1/10	65	7	96	10	635	64	1602	160
4	Người tâm thần		36	18	37	18	179	58	293	99
	Người tâm thần đặc biệt nặng	1/2	36	18	37	18	50	25	100	50
	Người tâm thần nặng	1/4					129	33	193	49
5	Đối tượng cai nghiện	1/10	120	12	150	15	120	12	100	10

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ DỊCH VỤ CHĂM SÓC KHẨN CẤP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Tính cho 1 ca chăm sóc khẩn cấp

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	CP tính theo ngày	KP cố định	Tổng CP
I	Chi phí trực tiếp			7,955	579	8,534
1	Sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu				149	149
	a) Khám sức khỏe ban đầu, gồm: đo nhịp tim, huyết áp, kiểm tra tai, mũi, họng; đo nhiệt độ...(theo quy định của Bộ Y tế)	Lần/đối tượng	1		29	29
	b) Sơ cấp cứu ban đầu cho đối tượng có yêu cầu (theo quy định của Bộ Y tế)	Lần/đối tượng	1		120	120
2	Thực phẩm, thức ăn hàng ngày	Kilô/đối tượng/3 Bữa/ngày	2000	2,250		2,250
3	Quần áo và các vật dụng sinh hoạt thiết yếu	Bộ/đối tượng	1		430	430
4	Hỗ trợ trị liệu, phục hồi thể chất tâm lý cho những đối tượng có yêu cầu	Lượt đối tượng/ngày	1	450		450
5	Văn phòng phẩm:	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở		25		25
6	Điện, nước, xử lý chất thải: Thực hiện theo quy định Mục B, Phần I số thứ tự 9 tại Thông tư này	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở		115		115
	Điện	Kwh/5 đối tượng/tháng	300	84		84
	Nước sạch	m ³ /5 đối tượng/tháng	10	20		20
	Xử lý rác thải	Kg/đối tượng/tháng	2	6		6
	Chi phí giặt, hấp và khử khuẩn quần áo, khử khuẩn máy, rác thải, chất thải	Ca	1	5		5
II	Chi phí tiền lương:	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở		3,439	-	3,439
1	Định mức nhân công					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	CP tính theo ngày	KP cố định	Tổng CP
	a) Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên/100 đối tượng	1	71		71
	b) Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên/cơ sở	1	71		71
	c) Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng					-
	c5) Người lang thang: định mức này sử dụng cho các đợt tiếp nhận người lang thang vào cơ sở chờ phân loại, đưa về địa phương	Nhân viên/12 đối tượng	1	592		592
	d) Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên/50 đối tượng	1	142		142
	đ) Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên/20 đối tượng	1	355		355
	e) Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng	Nhân viên/5 đối tượng	1	1,420		1,420
	g) Cán bộ, nhân viên làm công tác dạy văn hóa, dạy nghề	Nhân viên/9 đối tượng	1	789		789
2	Định mức hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân					-
	a) Hệ số lương, phụ cấp chức vụ		3.5			-
	b) Phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 4/7/2011 của Chính phủ, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 6/4/2016 của Chính phủ		1.96			-
III	Chi phí quản lý: Thực hiện theo quy định Mục B, Phần III tại Thông tư này	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở		176		176
	Cán bộ, nhân viên gián tiếp (Kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên gián tiếp/tổng số cán bộ, nhân viên cơ sở	20% số cán bộ, nhân viên			-
IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định			1,500		1,500
1	Chi phí khấu hao tài sản cố định: Thực hiện theo quy định của pháp luật về khấu hao tài sản cố định	Tính theo ngày chăm sóc tại cơ sở				-
2	Chỗ ở tạm thời dưới 3 tháng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chăm sóc tại các cơ sở trợ giúp xã hội	Ngày/đối tượng	Không quá 90 ngày			-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 04

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHĂM SÓC DÀI HẠN ĐỐI TƯỢNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TỔNG CHI PHÍ (= CP chung (chi tiết PL 10b1)+ Chi phí tiền công trực tiếp+ các khoản: BHXH, BHYT, BHTN...)				Đ/mức TL bình quân	TL/01 ĐT	Các khoản phải nộp cho nhân viên	Tổng chi phí theo quy định	Giai đoạn 2018-2020 (50%)	Giai đoạn 2021-2025 (70%)
A	B	C	D	1	2	3	4=2+3+CP chung	5=4*50%	6=4*70%
I	Trẻ em								
1	Trẻ em bình thường				-				
	+ Trẻ em dưới 18 tháng tuổi	Nhân viên/trẻ em	1	5.46	7,098	1,668	16,561	8,280	11,592
	+ Trẻ em từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi:	Nhân viên/6 trẻ em	1	0.91	1,183	278	9,255	4,628	6,479
	+ Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi	Nhân viên/10 trẻ em	1	0.546	710	167	8,671	4,336	6,070
2	Trẻ em khuyết tật; tâm thần; nhiễm HIV								
	+ Trẻ em dưới 18 tháng tuổi	Nhân viên/trẻ em	1	5.46	7,098	1,668	16,561	8,280	11,592
	+ Trẻ em từ 18 tháng tuổi đến dưới 6 tuổi:	Nhân viên/4 trẻ em	1	1.365	1,775	417	9,986	4,993	6,990
	+ Trẻ em từ 6 tuổi đến dưới 16 tuổi:	Nhân viên/5 trẻ em	1	1.092	1,420	334	9,548	4,774	6,683
II	Người Khuyết tật								
1	Người khuyết tật còn tự phục vụ được	Nhân viên/10 đối tượng	1	0.546	710	167	8,671	4,336	6,070
2	Người khuyết tật không tự phục vụ được	Nhân viên/4 đối tượng	1	1.365	1,775	417	9,986	4,993	6,990
III	Người cao tuổi								
1	Người cao tuổi còn tự phục vụ được	Nhân viên/10 đối tượng	1	0.546	710	167	8,671	4,336	6,070
2	Người cao tuổi không tự phục vụ được	Nhân viên/4 đối tượng	1	1.365	1,775	417	9,986	4,993	6,990

IV	Người Tâm thần								
1	Người tâm thần đặc biệt nặng	Nhân viên/2 đối tượng	1	2.73	3,549	834	12,178	6,089	8,524
2	Người tâm thần nặng	Nhân viên/4 đối tượng	1	1.365	1,775	417	9,986	4,993	6,990
3	Người tâm thần đã phục hồi, ổn định	Nhân viên/10 đối tượng	1	0.546	710	167	8,671	4,336	6,070
V	Người nghiện ma túy	1 nhân viên/6 đối tượng		0.91	1183	278	9,255	4,628	6,479



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 05

CHI PHÍ CHUNG DỊCH VỤ CHĂM SÓC DÀI HẠN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng

TT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đ/mức	CP Chung/tháng	Năm	3 năm	5 năm	Ghi chú
	CHI PHÍ CHUNG				7794	2720	2000	2000	0
I	Chi phí trực tiếp								
1	Thức ăn, quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt								
	a) Thực phẩm, thức ăn hàng ngày								
	- Ít nhất ba bữa ăn: sáng, trưa và tối mỗi ngày; bảo đảm dinh dưỡng đủ calo, có chất đạm	Kl/dối tượng/ngày	2000	75	2250				
		Bữa/ngày	3						
	- Chế độ dinh dưỡng đặc biệt cho đối tượng có nhu cầu đặc biệt như trẻ sơ sinh, trẻ khuyết tật, trẻ nhiễm HIV, trẻ bị ốm hoặc suy dinh dưỡng và người cao tuổi	Kl/dối tượng/ngày	2	2	120				
	b) Quần áo								
	- Quần áo đồng phục đi học (đối với trẻ em trong độ tuổi đi học), giày/dép và tất	Bộ/dối tượng/năm	2			1,000			
	- Quần áo lót	Bộ/dối tượng/năm	2			120			
	- Quần áo mùa đông	Bộ/dối tượng/năm	1			500			
	- Quần áo mùa hè	Bộ/dối tượng/năm	2			400			
	c) Vệ sinh và vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt								
	- Cung cấp đầy đủ nước uống sạch	Lít/dối tượng/ngày	2		30				
	- Cung cấp nước bảo đảm vệ sinh tắm, giặt hàng ngày	Lít/dối tượng/ngày	20		6				

	- Cung cấp đồ dùng vệ sinh cá nhân (xà phòng tắm, xà phòng giặt, khăn mặt, khăn tắm, kem đánh răng, bàn chải đánh răng, dầu gội,...)	Bộ/đối tượng/quý	1		90		
	- Bông băng, vệ sinh phụ nữ	Bộ/đối tượng phụ nữ/tháng	1		300		
	- Cung cấp đồ dùng phục vụ việc ngủ gồm:						
	+ Gối, màn, chiếu	Bộ/đối tượng/năm	1		500		
	+ Đệm, chân đống	Bộ/đối tượng/3 năm	1		2000		
	+ Giường nằm	Chiếc/đối tượng/5 năm	1			2000	
2	Hỗ trợ đối tượng trở về gia đình, cộng đồng	Lần/lượt đối tượng	1		200		
3	Về giáo dục, học nghề và dạy kỹ năng sống cho đối tượng có yêu cầu						
	a) Bảo đảm phổ cập giáo dục theo quy định của Luật Giáo dục: Gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên	Kỳ học/đối tượng	2				
	b) Giáo dục về đạo đức xã hội, vệ sinh, kiến thức phòng chống lây nhiễm HIV/AIDS, sức khỏe sinh sản và các chủ đề khác phù hợp với độ tuổi và giới tính	Buổi/lượt đối tượng/năm	3				
	c) Giáo dục về phương pháp tự phòng tránh buôn bán, lạm dụng, bạo hành và bóc lột	Buổi/lượt đối tượng/năm	3				
	d) Cung cấp sách vở, tài liệu và bàn ghế học tập và nơi học tập cho đối tượng	Bộ/lượt đối tượng/năm	1				
	đ) Dạy kỹ năng sống	Buổi/lượt đối tượng/năm	3				
	e) Tư vấn hướng nghiệp và lựa chọn học nghề cho đối tượng có yêu cầu	Lần/đối tượng/năm	1				
	g) Hỗ trợ học nghề tùy thuộc độ tuổi và nhu cầu thị trường	Khóa/đối tượng	1				
	h) Giáo dục nghề nghiệp trình độ dưới 12 tháng phù hợp với trình độ học vấn và sức khỏe của đối tượng	Khóa/đối tượng	1				
4	Vật lý trị liệu, lao động trị liệu, phục hồi chức năng cho đối tượng có nhu cầu	Lượt/đối tượng/ngày	1	10	300		
5	Về văn hóa, thể thao và giải trí						
	a) Về văn hóa						

	Học văn hóa truyền thống dân tộc, quyền tự do về tôn giáo, tín ngưỡng trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam	Lượt/đối tượng/năm	1				
	b) Về thể thao, vui chơi, giải trí						
	Tham gia các sự kiện, hoạt động thể thao (phù hợp với lứa tuổi và điều kiện sức khỏe)	Lượt/đối tượng/tuần	1				
6	Chăm sóc Y tế						
	a) Trang thiết bị, dụng cụ y tế phù hợp, tủ thuốc bảo đảm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cấp cứu khi cần thiết	Bộ/cơ sở	1				
	b) Mở số theo dõi sức khỏe	Số/đối tượng/năm	1				
	c) Kiểm tra sức khỏe định kỳ 6 tháng và hàng năm cho đối tượng	Lượt/đối tượng/năm	2	30	60		
	d) Đối với cơ sở trợ giúp xã hội có nhiệm vụ phục hồi chức năng thì phải có trang thiết bị phục hồi chức năng	Bộ/cơ sở	1				
	đ) Điều trị thông thường phù hợp độ tuổi, giới tính, bệnh tật của đối tượng (nếu có)	Lượt điều trị	Hằng ngày	2	60		
7	Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng	Lượt/đối tượng	1		30		
8	Văn phòng phẩm				25.4		
9	Điện, nước, xử lý chất thải				154		
II	Chi phí tiền lương						
1	Định mức nhân công						
	a) Nhân viên công tác xã hội quản lý trường hợp tại cộng đồng	Nhân viên/100 đối tượng	1	0.0546	71		
	b) Nhân viên tâm lý, tư vấn, tham vấn	Nhân viên/cơ sở	1	0.0546	71		
	c) Nhân viên chăm sóc trực tiếp các đối tượng				0		
	d) Cán bộ, nhân viên y tế phụ trách chăm sóc sức khỏe cho đối tượng	Nhân viên/50 đối tượng	1	0.1092	142		
	đ) Cán bộ, nhân viên phụ trách dinh dưỡng bao gồm tiếp phẩm, nấu ăn	Nhân viên/20 đối tượng	1	0.273	355		
	e) Cán bộ, nhân viên làm công tác phục hồi chức năng	Nhân viên/5 đối tượng	1	1.092	1420		

Handwritten signature or mark

	g) Cán bộ, nhân viên làm công tác dạy văn hóa, dạy nghề	Nhân viên/9 đối tượng	1	0.606667	789				
2	Định mức hệ số lương, phụ cấp chức vụ bình quân								
	a) Hệ số lương, phụ cấp chức vụ		3.5						
	b) Phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 56/2011 I/NĐ-CP ngày 4/7/2011 của Chính phủ, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ, Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 6/4/2016 của Chính phủ		1.96						
III	Chi phí quản lý								
	Cán bộ, nhân viên gián tiếp (Kế toán, hành chính - tổng hợp, quản trị, thủ quỹ, văn thư, lái xe, bảo vệ)	Cán bộ, nhân viên gián tiếp/tổng số cán bộ, nhân viên cơ sở	20% số cán bộ, nhân viên		176				
IV	Chi phí khấu hao tài sản cố định				1500				

[Handwritten signature]

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 06

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2018-2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên dự án	Đơn vị	Tổng kinh phí (triệu đồng)	Trong đó		
				NSTW	NS Tỉnh	Xã hội hóa
I	Cơ sở công lập		178,425	65,396	37,000	76,029
1	Nâng cấp, mở rộng khu chăm sóc, nuôi dưỡng Người cao tuổi, Người khuyết tật, Người có công	Trung tâm Điều dưỡng NCC-BTXH Hà Tĩnh	36,881	5,000	8,000	23,881
2	Mở rộng Khu điều dưỡng NCC	Trung tâm Điều dưỡng NCC-BTXH Hà Tĩnh	68,094	40,396	7,000	20,698
3	Nâng cấp, mở rộng Làng trẻ em mồ côi	Làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh	38,399	5,000	15,000	18,399
4	Nâng cấp, cải tạo cơ sở cai nghiện ma túy-chăm sóc người tâm thần	Cơ sở cai nghiện ma túy Hà Tĩnh	16,077	10,000	2,000	4,077
5	Xây dựng Khu phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật - Văn phòng công tác xã hội	Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em, tư vấn, giáo dục nghề nghiệp, phục hồi chức năng cho người khuyết tật	18,975	5,000	5,000	8,975
II	Cơ sở ngoài công lập		82,714	0	0	82,714
1	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi Hương Khê	Cơ sở chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi Hương Khê	12,506	-	-	12,506
2	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ em KT Hồng Lĩnh (TX Hồng Lĩnh)	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ em KT Hồng Lĩnh (TX Hồng Lĩnh)	21,994	-	-	21,994
3	Nâng cấp, mở rộng Mái ấm Thiên Ân - Thành phố Hà Tĩnh	Mái ấm Thiên Ân - Thành phố Hà Tĩnh	5,951	-	-	5,951
4	Xây dựng mới Cơ sở chăm sóc người cao tuổi	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi	21,131	-	-	21,131
5	Xây dựng mới cơ sở phục hồi chức năng cho người tâm thần, người khuyết tật	Cơ sở phục hồi chức năng cho người tâm thần, người khuyết tật	21,131	-	-	21,131
	TỔNG CỘNG (I+II)		261,139	65,396	37,000	158,743

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 07

NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2018-2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Diện tích xây dựng năm 2018	Giai đoạn 2018-2025							
			Diện tích xây dựng năm 2018-2025	Diện tích xây dựng tăng thêm	Kinh phí (Triệu đồng)					
					Xây dựng (7,5 triệu/m ²)	Thiết bị (15% KPXD)	Tổng	Trong đó		
							Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Xã hội hóa	
	Tổng I+II	19,194	49,471	30,277	227,078	34,062	261,139	65,396	37,000	158,743
I	Cơ sở trợ giúp xã hội công lập (04)	17,534	38,221	20,687	155,153	23,273	178,425	65,396	37,000	76,029
1	Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội Cơ sở 1 (Khu nuôi dưỡng)	4924	9,200	4,276	32,070	4,811	36,881	5,000	8,000	23,881
	Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội Cơ sở 2 (Khu Điều dưỡng)	6905	14,800	7,895	59,213	8,882	68,094	40,396	7,000	20,698
2	Làng Trẻ em mồ côi	1300	5,752	4,452	33,390	5,009	38,399	5,000	15,000	18,399
3	Cơ sở cai nghiện ma túy	4405	6,269	1,864	13,980	2,097	16,077	10,000	2,000	4,077
4	Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em, tư vấn, giáo dục nghề nghiệp, phục hồi chức năng cho người khuyết tật	0	2,200	2,200	16,500	2,475	18,975	5,000	5,000	8,975
II	Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập (05)	1660	11250	9590	71,925	10,789	82,714	-	-	82,714
1	Cơ sở chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi Hương Khê	500	1,950	1,450	10,875	1,631	12,506	-	-	12,506
2	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ em KT Hồng Lĩnh (TX Hồng Lĩnh)	700	3,250	2,550	19,125	2,869	21,994	-	-	21,994
3	Mái ấm Thiên Ân - Thành phố Hà Tĩnh	460	1,150	690	5,175	776	5,951	-	-	5,951
4	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi	0	2,450	2,450	18,375	2,756	21,131	-	-	21,131
5	Cơ sở phục hồi chức năng cho người tâm thần, người khuyết tật	0	2,450	2,450	18,375	2,756	21,131	-	-	21,131

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 08

NHU CẦU KINH PHÍ ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Tên đơn vị	Giai đoạn 2026-2030							
		Diện tích xây dựng năm 2026-2030	Diện tích xây dựng tăng thêm	Kinh phí (Triệu đồng)					
				Xây dựng (7,5 triệu/m ²)	Thiết bị (15% KPXĐ)	Tổng	Trong đó		
					Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Xã hội hóa		
	Tổng I+II	64,658	13,687	102,653	15,398	118,051	26,938	23,000	68,113
I	Cơ sở trợ giúp xã hội công lập (04 đơn vị)	49,568	9,847	73,853	11,078	84,930	26,938	23,000	34,993
1	Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội Cơ sở 1 (Khu nuôi dưỡng)	14,550	3,850	28,875	4,331	33,206	5,000	10,000	18,205
	Trung tâm Điều dưỡng Người có công và Bảo trợ xã hội Cơ sở 2 (Khu Điều dưỡng)	16,300	1,500	11,250	1,688	12,938	11,938	1,000	-
2	Làng Trẻ em mồ côi	6,452	700	5,250	788	6,038	-	3,000	3,038
3	Cơ sở cai nghiện ma túy	7,266	997	7,478	1,122	8,599	-	4,000	4,600
4	Trung tâm Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ trẻ em, tư vấn, giáo dục nghề nghiệp, phục hồi chức năng cho người khuyết tật	5,000	2,800	21,000	3,150	24,150	10,000	5,000	9,150
II	Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập (05 đơn vị)	15,090	3,840	28,800	4,320	33,120	-	-	33,120
1	Cơ sở chăm sóc người già cô đơn và trẻ mồ côi Hương Khê	2,550	600	4,500	675	5,175	-	-	5,175
2	Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ em KT Hồng Lĩnh (TX Hồng Lĩnh)	3,850	600	4,500	675	5,175	-	-	5,175
3	Mái ấm Thiên Ân - Thành phố Hà Tĩnh	1,390	240	1,800	270	2,070	-	-	2,070
4	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi	3,650	1,200	9,000	1,350	10,350	-	-	10,350
5	Cơ sở phục hồi chức năng cho người tâm thần, người khuyết tật	3,650	1,200	9,000	1,350	10,350	-	-	10,350

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 7

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 09

TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TRỢ GIÚP XÃ HỘI GIAI ĐOẠN 2018-2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 98/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Tổng kinh phí	Kinh phí thực hiện Giai đoạn 2018-2020				Kinh phí thực hiện Giai đoạn 2021-2025				Kinh phí thực hiện Giai đoạn 2026-2030			
			NSTW	NSDP tính	Lồng ghép và Xã hội hóa	Tổng cộng	NSTW	NSDP tính	Lồng ghép và Xã hội hóa	Tổng cộng	NSTW	NSDP tính	Lồng ghép và Xã hội hóa	Tổng cộng
1	Hoạt động tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức	2,750	300	200	-	500	500	250		750	1,000	500		1,500
2	Tập huấn, đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhân viên làm công tác trợ giúp xã hội	3,750	400	300	300	1,000	500	750		1,250	500	1,000		1,500
3	Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý	14,000	1,500	2,000	1,000	4,500	1,000	2,500	2,000	5,500	1,000	1,000	2,000	4,000
4	Kiểm tra, giám sát, đánh giá	1,300		300		300		500		500		500		500
	Tổng cộng	21,800	2,200	2,800	1,300	6,300	2,000	4,000	2,000	8,000	2,500	3,000	2,000	7,500